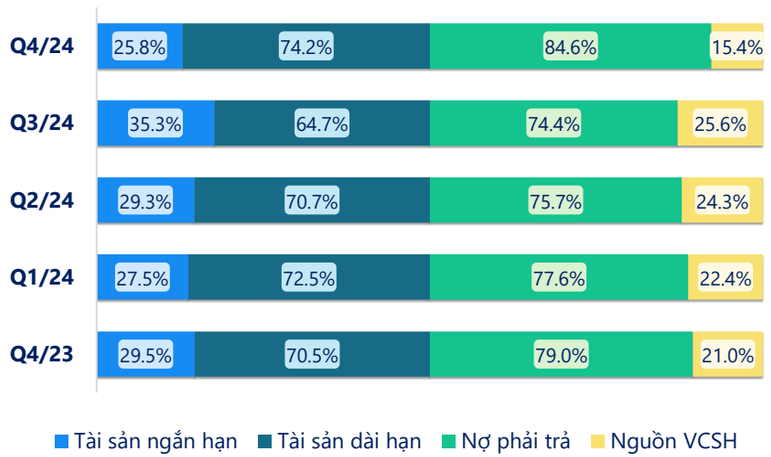
FireAnt

CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	213,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	230,438
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	174,912
SL cổ phiếu LH	23,999,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,065
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,112
P/E	16.1
EPS	13,192

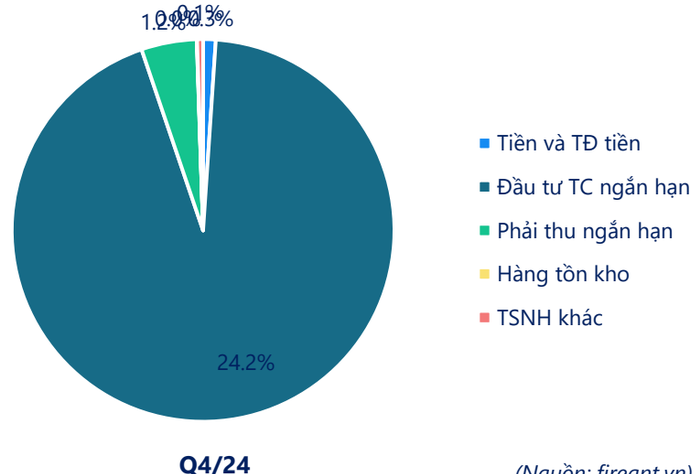
	YTD	1T	3T	6T
NTC	4.4%	19.1%	1.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



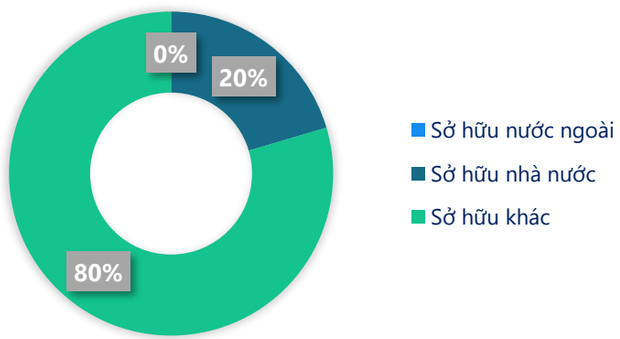
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



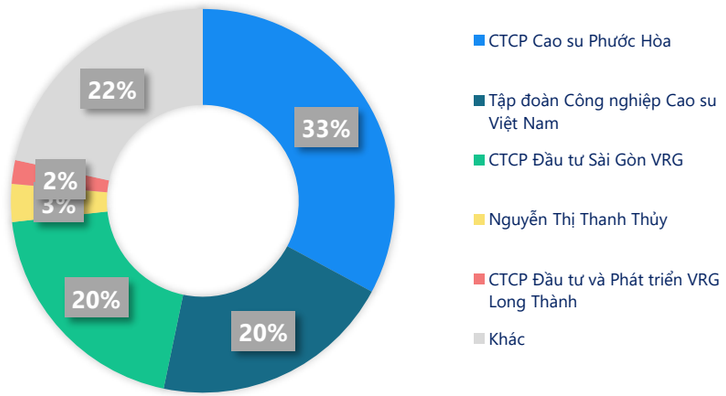
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



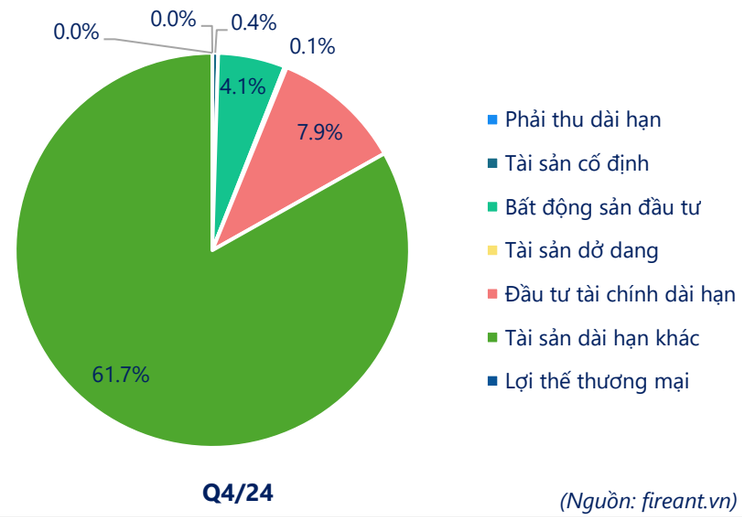
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

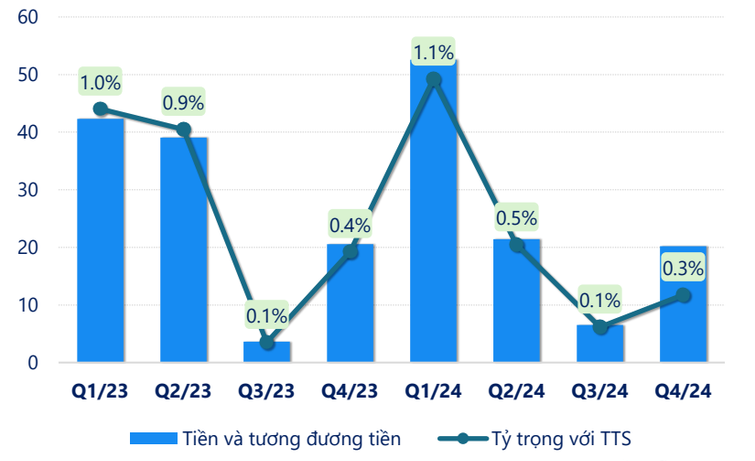


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

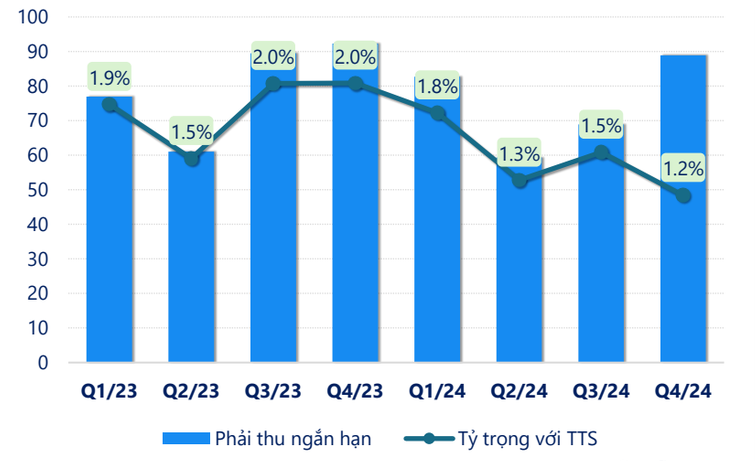
CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



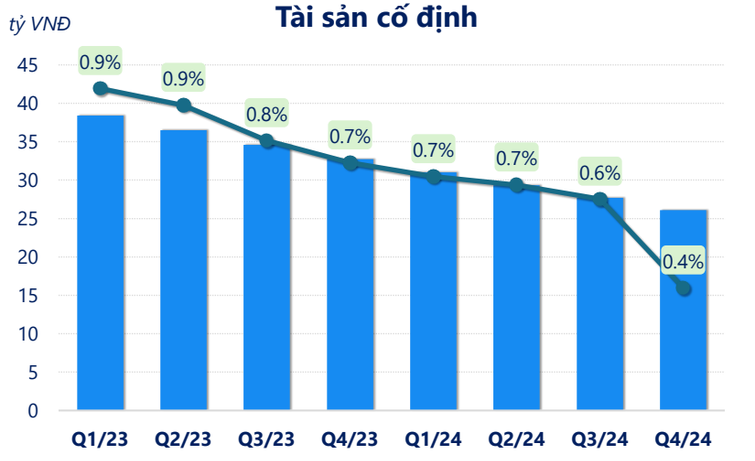
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



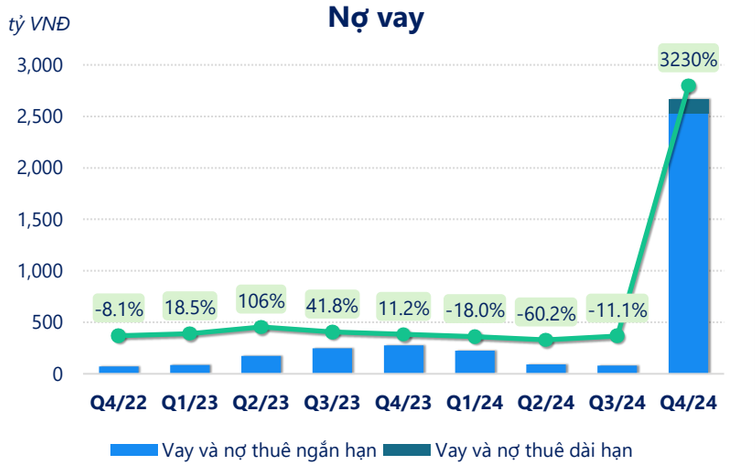
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



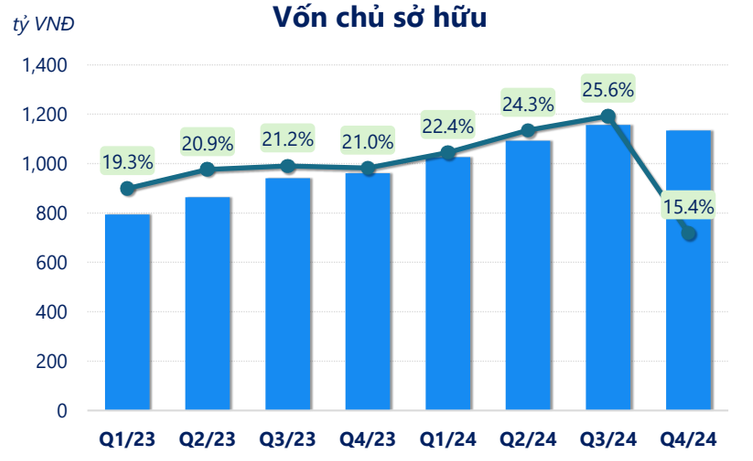
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

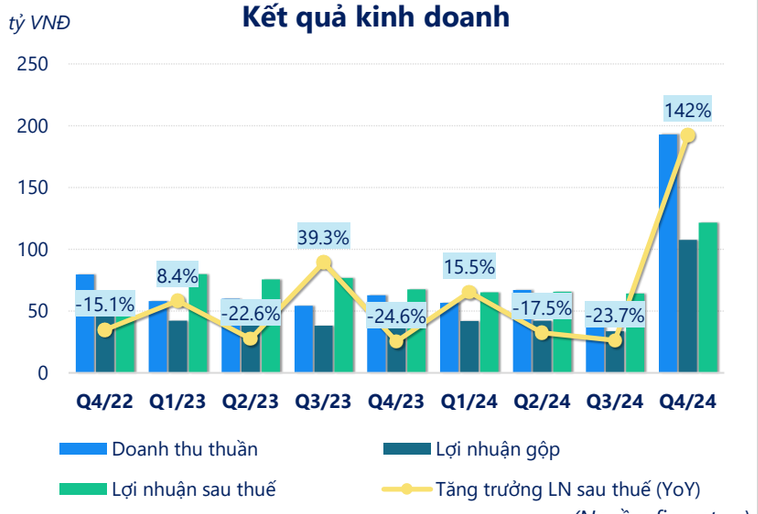


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

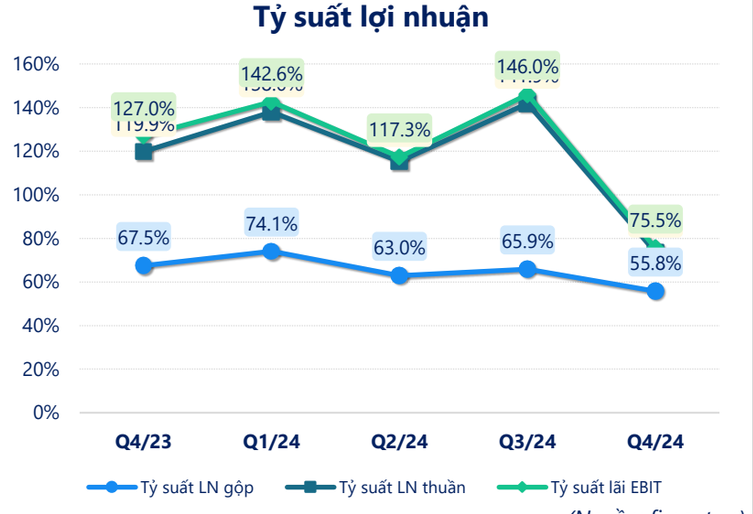
CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)

Kết quả kinh doanh



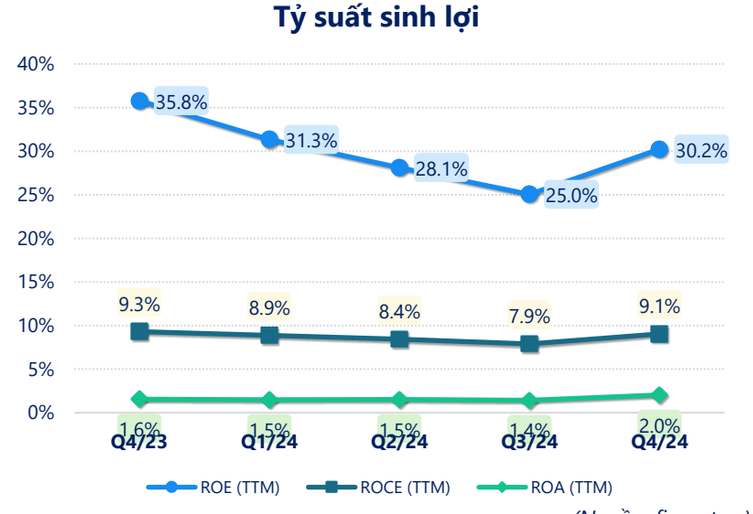
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



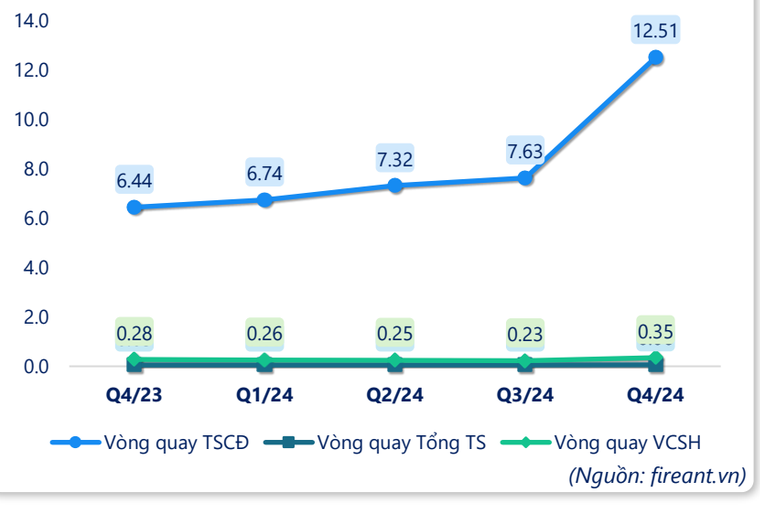
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



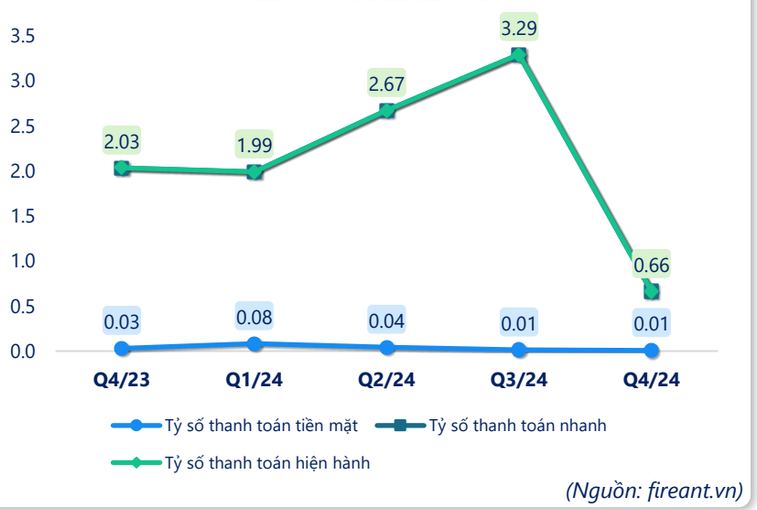
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



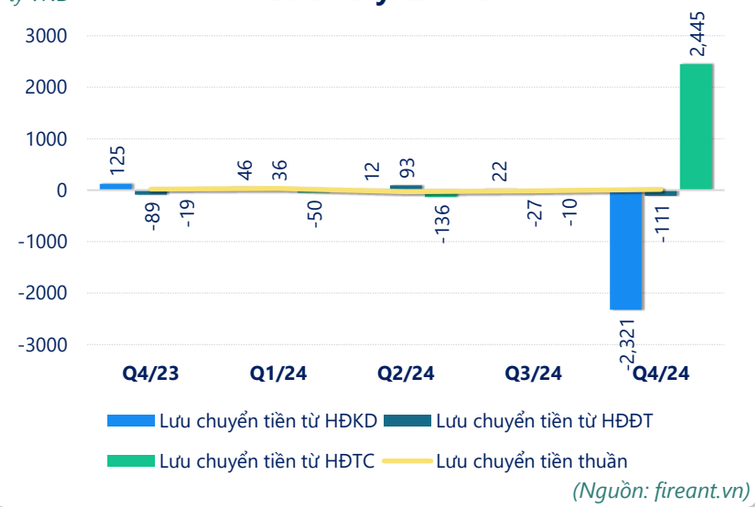
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,353**	**4,563**	**61.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,898	1,344	41.3%
Tiền và tương đương tiền	20.2	20.5	-1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,779	1,210	47.1%
Phải thu ngắn hạn	88.9	91.0	-2.3%
Hàng tồn kho	0.50	0.22	130%
Tài sản ngắn hạn khác	9.59	22.2	-56.8%
Tài sản dài hạn	**5,455**	**3,219**	**69.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	26.1	32.7	-20.2%
Bất động sản đầu tư	300	333	-10.1%
Tài sản dở dang	9.94	181	-94.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	583	886	-34.2%
Tài sản dài hạn khác	**4,536**	**1,785**	**154%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,218	3,602	72.6%
Nợ ngắn hạn	**2,866**	**660**	**334%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,530	276	817%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.64	0.72	266%
Nợ dài hạn	3,352	2,942	13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	138	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,135**	**961**	**18.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,135**	**961**	**18.1%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	62.8	56.7	67.0	51.2	193
Giá vốn hàng bán	20.4	14.7	24.8	17.5	85.4
Lợi nhuận gộp	42.4	42.0	42.2	33.8	108
Doanh thu HĐTC	66.1	43.7	47.2	48.6	59.1
Chi phí TC	3.33	2.71	1.51	1.03	3.41
Chi phí lãi vay	3.24	2.62	1.42	0.94	2.57
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.44	0.27	0.61	0.70	2.51
Chi phí QLDN	27.5	4.52	10.0	7.92	18.7
LN thuần từ HĐKD	75.3	78.3	77.2	72.7	142
Lợi nhuận khác	1.24	0	-0.03	1.16	0.98
LN trước thuế	76.5	78.3	77.2	73.9	143
Lợi nhuận sau thuế	67.6	65.2	65.7	64.2	122
LNST của CĐ cty mẹ	67.6	65.2	65.7	64.2	122

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125	45.8	12.2	22.2	-2,321
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.9	36.0	92.7	-27.1	-111
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.7	-49.7	-136	-10.0	2,445
Tiền đầu kỳ	3.62	20.5	52.6	21.4	6.52
Lưu chuyển tiền thuần	**16.9**	**32.0**	**-31.2**	**-14.9**	**13.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	20.5	52.6	21.4	6.52	20.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic